



VN-Index tăng 0,48% với thanh khoản thấp

Ngày báo cáo 28/08/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,48% với thanh khoản thấp

VN-Index tăng nhẹ 0,48% (+8,08 điểm), đóng cửa ở mức 1.680,86 điểm. Trên sàn HOSE ghi nhận 177 mã tăng, 137 mã giảm và 58 mã đi ngang. Đáng chú ý, thanh khoản chỉ đạt 34,4 nghìn tỷ đồng, giảm 27,4% so với phiên trước.

- Nhóm ngân hàng vẫn dẫn dắt chỉ số nhờ đà tăng của VPB (+2,1%), TCB (+1,7%), SHB (+4,2%) và LPB (+2,4%). Tuy nhiên, BID (-0,7%), MBB (-0,7%), STB (-1,4%) và VCB (-0,1%) lại đóng cửa trong sắc đỏ.
- Các mã chứng khoán cũng cho thấy động lực tăng với SSI (+4,3%), VIX (+4,2%), VND (+3,6%) và VCI (+3,5%).
- Nhóm dịch vụ tiêu dùng cũng hỗ trợ chỉ số nhờ MWG (+3,1%), HVN (+1,3%), VJC (+0,6%) và FRT (+0,8%). Tuy nhiên, PET (-2,1%) và BTT (-6,9%) lại gây áp lực lên nhóm này.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công nghiệp như GEX (+3,3%), GMD (+4,4%), VGC (+1,6%) và CII (+2,2%); hàng tiêu dùng MSN (+1,1%), VNM (+0,8%), SAB (+1,2%) và ANV (+4,5%); và vật liệu HPG (+1,3%) và DGC (+1,0%).
- Các cổ phiếu bất động sản chứng lại khi VIC (-1,4%), NVL (-0,6%) và PDR (-0,6%) giảm điểm.

Điểm tin

- GEX: Báo cáo tài chính hợp nhất 2024 theo IFRS – Lần đầu áp dụng

Báo cáo trong ngày

- BSR: Lợi nhuận tiếp tục phục hồi, nhưng định giá đã đi trước khá xa - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1680,9	276,6	110,6
% Δ	0,5%	0,1%	0,6%
- % Δ 1 tuần	-0,4%	-2,7%	0,0%
- % YTD	32,7%	21,6%	16,4%
- % YOY	31,2%	16,1%	17,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.308,2	\$87,6	\$34,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.906,9	\$150,4	\$55,8
- TB 1 năm (triệu)	\$826,3	\$56,8	\$33,6
- TB QTD	\$1.593,0	\$125,9	\$51,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	89,6%	132,1%	62,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$104,8	\$4,5	\$3,9
- Bán (triệu)	\$202,2	\$4,1	\$8,7
- GT ròng (triệu)	-\$97,4	\$0,4	-\$4,8
Độ rộng TT			
Mã tăng	190	84	173
Mã giảm	141	76	154
Không đổi	83	148	598
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	277,4	15,8	55,9
P/E trượt 12T	15,3	24,9	15,8
LS cổ tức*	2,7%	3,2%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.862,9	51.670	2701,3
4111FA000	1.860,0	1.077	11,9
VN30F2512	1.842,8	618	1,2
41IG3000	1.836,0	194	0,8
USD/VND			26.367

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trong ngày mai, chỉ số VN-Index có khuynh hướng kiểm định vùng giá cao 1.695 điểm. Ở kịch bản Tích cực, chỉ số sẽ vượt vùng đỉnh 1.695 điểm, tiếp cận 1.720 điểm với sự dẫn dắt của nhóm vốn hóa lớn như Ngân hàng, Chứng khoán, Bất động sản. Ở kịch bản Trung tính với xác suất cao hơn, VN-Index dao động trong biên độ 1.660-1.690 (+/- 5) điểm trên mặt bằng thanh khoản thấp. Kịch bản Tiêu cực (vi phạm mốc 1.600 điểm) có xác suất thấp nhất bởi chưa ghi nhận lực cung bất thường trong ngắn hạn.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GEX: Báo cáo tài chính hợp nhất 2024 theo IFRS – Lần đầu áp dụng

* CTCP Tập đoàn GELEX (GEX) đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 theo Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), được Deloitte Việt Nam kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

* Khác biệt chính so với VAS:

- LNST năm 2024 theo IFRS tăng 44% lên mức 3,9 nghìn tỷ đồng, trong đó LNST sau lợi ích CĐTS tăng 52% lên 2,5 nghìn tỷ đồng

- Tổng tài sản tăng 4% lên mức 55,8 nghìn tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu tăng 17% lên mức 27,2 nghìn tỷ đồng; Nợ phải trả giảm 6% xuống mức 28,6 nghìn tỷ đồng

* Trong quá trình chuyển đổi sang IFRS, GELEX đã áp dụng chuẩn mực đo lường giá trị hợp lý với sự đồng hành của CBRE và các tổ chức định giá uy tín tại Việt Nam. Việc xác định giá trị hợp lý được thực hiện cho lợi thế thương mại, bất động sản đầu tư cho thuê, các khoản đầu tư dài hạn và tài sản có dấu hiệu suy giảm, kết hợp giữa thông lệ quốc tế và sự am hiểu sâu sắc thị trường nội địa, theo GELEX.

* Báo cáo tài chính đầy đủ hiện chưa được công bố.

* Chúng tôi hiện đưa ra mức giá mục tiêu 52.300 đồng/cổ phiếu cho GEX.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

BSR: Lợi nhuận tiếp tục phục hồi, nhưng định giá đã đi trước khá xa - Cập nhật

Ngành	Hóa đầu		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	28/08/2025	TT Doanh thu	-17%	2%	3%	2%
Giá hiện tại	25.950 VND	EPS Báo cáo y/y	-93%	370%	32%	7%
Giá mục tiêu	20.100 VND	LNST-CĐTS báo cáo	631	2.968	3.926	4.189
Giá mục tiêu gần nhất	21.200 VND	Biên LN ròng	0,5%	2,4%	3,0%	3,2%
TL tăng	-22,5%	P/E Báo cáo	127,5x	27,1x	20,5x	19,2x
Lợi suất cổ tức	0,0%	EV/EBITDA	35,6x	12,2x	9,2x	8,6x
Tổng mức sinh lời	-22,5%	P/B	1,4x	1,4x	1,3x	1,3x
GT vốn hóa	80,6 nghìn tỷ đồng			BSR	Peers*	VNI
Room KN	39 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		N.M.	12,3x	15,4x
GTGD/ngày (30n)	494 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,4x	0,9x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	92%	Nợ ròng/VCSH		-54,2%	71,1%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	3,1 tỷ	ROE		-0,1%	-5,2%	13,3%
Pha loãng	3,1 tỷ	ROA		-0,1%	-3,0%	2,0%
* Các CT cùng ngành trong khu vực						

* Chúng tôi giảm 5% giá mục tiêu cho CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) xuống 20.100 đồng/cổ phiếu và điều chỉnh khuyến nghị từ KHẢ QUAN xuống BÁN, do giá cổ phiếu BSR đã tăng 40% kể từ

báo cáo tháng 11/2024 của chúng tôi. Giá mục tiêu thấp hơn phản ánh (1) mức giảm 28% trong dự phóng tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2025–2029 (với mức giảm tương ứng 45%/29%/22%/24%/22% cho dự báo các năm 2025–2029), ảnh hưởng (2) tác động tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá của chúng tôi từ cuối năm 2025 sang giữa năm 2026.

* Dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS thấp hơn chủ yếu do (1) mức giảm 19–40% trong các giả định crack spread, sau khi crack spread tại Platts Singapore yếu hơn kỳ vọng và chênh lệch cung–cầu sản phẩm lọc hóa dầu thu hẹp. Điều này ảnh hưởng tác động tích cực từ (2) mức tăng 5% trong sản lượng bán hàng, khi kết quả sơ bộ 8 tháng đầu năm 2025 tương ứng với hiệu suất hoạt động 120% (so với dự phóng trước đó của chúng tôi là 113%).

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ tăng 4,7 lần YoY, nhờ mức tăng 20% trong sản lượng bán hàng khi BSR hoạt động với 100% công suất (so với 88% trong năm 2024) và tăng hiệu suất lên 118% (so với 106%) sau đợt bảo dưỡng vào tháng 5/2024, bù đắp cho mức giảm 19% của giá dầu Brent. Trong năm 2026, chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS tăng 32% YoY, được hỗ trợ bởi giá dầu ổn định so với cùng kỳ, điều này sẽ giúp ổn định chi phí hàng tồn kho so với sự biến động mạnh trong năm 2025 đã làm giảm biên lợi nhuận.

* Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận của BSR sẽ được hưởng lợi từ việc nâng cấp & mở rộng vào năm 2028, giúp tăng sản lượng 15%. Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS năm 2029 đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, tương ứng tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) 17% trong giai đoạn 2025–2029.

* BSR có định giá khá cao, với EV/EBITDA dự phóng các năm 2025/26 lần lượt là 12,2 lần/9,2 lần (thể hiện qua EV/EBITDA cao hơn 65%/24% so với mức bình quân 10 năm của một số công ty cùng ngành trong khu vực). P/E dự phóng năm 2026 là 19,2 lần, cũng cao hơn 26% so với P/E bình quân của chính BSR kể từ năm 2019.

* Yếu tố hỗ trợ: Khả năng được đưa vào rổ VN30 Index (tháng 1/2026), và kế hoạch tăng vốn điều lệ 61% thông qua cổ tức bằng cổ phiếu (tháng 11/2025);

* Rủi ro: Diễn biến giá dầu bất lợi gây áp lực đối với crack spread và/hoặc khiến công ty trích lập dự phòng hàng tồn kho.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.264	2,8	46.550	67.000	44%	10,7%	55%	MUA	06/03/25	12,9	12,7	15,9	2,8
FRT	Bán lẻ	17%	853	4,5	132.100	193.800	47%	0,0%	47%	MUA	26/05/25	30,8	20,0	15,4	7,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	489	4,7	57.500	81.700	42%	3,5%	46%	MUA	17/02/25	8,6	6,3	15,9	1,4
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,5	51.200	71.000	39%	4,7%	43%	MUA	14/03/25	7,8	7,0	16,1	1,2
PLX	Xăng dầu	4%	1.742	5,1	36.150	47.800	32%	3,3%	36%	MUA	04/08/25	20,5	12,4	23,8	1,8
NLG	Bất động sản	3%	646	8,3	44.200	58.600	33%	1,1%	34%	MUA	14/08/25	25,5	24,4	23,0	1,8
IDC	KCN	32%	628	8,1	43.600	56.100	29%	4,6%	33%	MUA	15/08/25	10,6	8,5	23,0	2,9
HPG	VLXD	29%	7.889	92,3	27.100	35.300	30%	3,0%	33%	MUA	14/08/25	12,9	9,7	16,1	1,7
CTR	CNTT	43%	383	2,8	88.200	114.300	30%	2,3%	32%	KQ	30/06/25	22,9	19,0	18,0	5,1
KDH	Bất động sản	17%	1.528	10,6	35.900	47.100	31%	0,0%	31%	MUA	22/08/25	42,2	35,5	23,0	2,3
DHC	Công nghiệp	14%	113	0,6	30.950	39.100	26%	3,6%	30%	MUA	21/08/25	9,2	8,4	16,1	1,4
DGC	Công nghiệp	35%	1.436	13,7	99.700	126.000	26%	3,0%	29%	MUA	25/07/25	11,9	10,0	15,7	2,6
ACG	Gỗ	12%	212	0,0	37.000	45.800	24%	4,6%	28%	MUA	15/07/25	10,2	9,2	16,1	1,3
SIP	KCN	45%	548	2,0	59.700	73.900	24%	3,4%	27%	MUA	18/06/25	12,9	12,1	23,0	3,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.097	3,6	85.600	105.900	24%	2,3%	26%	MUA	14/08/25	14,5	13,2	11,0	2,4
TV2	Điện & Nước	6%	92	1,4	35.800	43.900	23%	2,8%	25%	KQ	25/07/25	49,0	16,5	13,7	1,9
GAS	Dầu khí	47%	5.939	3,6	64.900	78.400	21%	3,9%	25%	KQ	13/08/25	12,7	11,9	12,5	2,3
BMI	Bảo hiểm	20%	108	0,6	21.500	26.200	22%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,5	17,5	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	86%	173	0,6	52.700	61.300	16%	7,1%	23%	MUA	20/05/25	9,7	8,5	11,0	1,9
PHR	Công nghiệp	35%	288	2,0	56.000	67.400	20%	2,4%	23%	KQ	25/06/25	15,4	10,4	15,7	2,0
SZC	KCN	18%	242	4,4	35.450	42.400	20%	2,8%	22%	KQ	01/07/25	22,0	18,1	23,0	2,0
PVS	Dầu khí	38%	616	13,1	34.000	41.600	22%	0,0%	22%	MUA	08/08/25	19,6	16,0	23,8	1,2
QTP	Điện & Nước	48%	227	0,3	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	12,5	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.835	14,6	61.000	70.300	15%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	15,2	14,5	15,9	4,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.557	41,7	83.100	101.200	22%	0,0%	22%	MUA	21/05/25	44,2	28,3	13,7	3,7

QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	660	0,4	47.300	53.400	13%	8,5%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	15,9	1,7
ACV	Hàng không	46%	8.439	3,0	61.800	74.300	20%	0,0%	20%	KQ	13/08/25	18,8	16,5	13,7	3,5
VEA	Ô-tô	48%	1.981	1,0	39.400	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	13,7	1,8
PPC	Điện & Nước	44%	133	0,5	10.950	12.400	13%	5,5%	19%	PHTT	02/06/25	15,1	6,6	12,5	0,8
HVN	Hàng không	21%	3.697	1,9	31.300	37.100	19%	0,0%	19%	KQ	22/07/25	8,1	11,3	17,3	-25,9
PVD	Dầu khí	45%	453	9,4	21.500	24.900	16%	2,3%	18%	KQ	11/08/25	16,7	12,6	23,8	0,7
PVT	Dầu khí	41%	320	4,3	17.950	21.200	18%	0,0%	18%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,7	1,0
FPT	CNTT	11%	6.751	48,0	104.500	121.200	16%	1,9%	18%	KQ	14/08/25	19,5	16,7	17,5	5,4
AST	DV Hàng không	4%	122	0,1	71.400	80.600	13%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	14,8	12,4	15,4	5,6
DPG	Điện & Nước	46%	166	6,8	43.350	50.000	15%	2,3%	18%	KQ	07/07/25	13,3	6,1	18,0	2,2
ACB	Ngân hàng	0%	5.367	26,0	27.550	31.200	13%	3,6%	17%	MUA	18/08/25	7,9	6,6	13,6	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	10.509	28,3	51.600	60.000	16%	0,0%	16%	MUA	18/08/25	10,5	8,8	13,6	1,7
PC1	Điện & Nước	35%	366	11,4	26.950	31.100	15%	0,0%	15%	KQ	05/08/25	18,8	11,1	18,0	1,7
BWE	Điện & Nước	40%	395	0,5	47.300	53.100	12%	2,7%	15%	KQ	11/08/25	15,6	11,1	12,5	1,9
STB	Ngân hàng	10%	3.918	34,7	54.800	62.400	14%	0,0%	14%	KQ	25/08/25	8,1	4,3	13,6	1,7
DGW	Bán lẻ	25%	350	6,4	42.100	47.400	13%	1,2%	14%	PHTT	23/07/25	17,3	13,0	15,4	3,0
BMP	VLXD	15%	445	0,9	143.200	149.000	4%	9,4%	13%	KQ	28/05/25	10,2	10,6	18,0	4,2
NT2	Điện & Nước	38%	242	1,8	22.200	23.500	6%	6,8%	13%	MUA	18/07/25	13,5	8,2	12,5	1,5
OIL	Dầu khí	2%	461	1,8	11.900	13.300	12%	0,8%	13%	KQ	21/07/25	258,7	25,8	23,8	1,2
VCB	Ngân hàng	8%	21.866	27,4	69.000	77.600	12%	0,0%	12%	MUA	25/08/25	17,2	14,5	13,6	2,7
SCS	DV Hàng không	16%	235	1,3	65.400	67.000	2%	9,2%	12%	KQ	29/05/25	9,0	8,8	17,3	4,6
REE	Điện & Nước	0%	1.348	2,9	65.600	72.200	10%	1,5%	12%	PHTT	15/08/25	13,9	11,7	13,7	1,8
MBB	Ngân hàng	0%	8.309	54,5	27.200	30.000	10%	1,1%	11%	KQ	25/08/25	8,5	7,0	13,6	1,8
PLC	Dầu khí	48%	83	1,1	27.000	29.050	8%	3,7%	11%	MUA	11/04/25	19,3	8,7	15,7	1,7
VPB	Ngân hàng	5%	10.231	77,0	34.000	37.000	9%	1,5%	10%	PHTT	21/08/25	14,2	10,9	13,6	1,8
DCM	Phân bón	42%	784	11,8	39.050	40.700	4%	5,1%	9%	MUA	10/07/25	13,1	10,1	15,7	2,0
GVR	Công nghiệp	12%	4.430	8,0	29.200	31.200	7%	1,4%	8%	PHTT	04/07/25	27,2	24,5	15,7	2,1
VGC	KCN	43%	1.066	6,9	62.700	65.300	4%	3,5%	8%	PHTT	19/08/25	19,7	14,2	18,0	3,1
TCB	Ngân hàng	0%	10.643	56,6	39.600	40.800	3%	2,5%	6%	KQ	11/08/25	11,1	9,2	13,6	1,8

BID	Ngân hàng	13%	11.317	19,9	42.500	44.800	5%	0,0%	5%	MUA	26/05/25	12,8	12,0	13,6	1,9
KBC	KCN	35%	1.439	15,8	40.300	41.500	3%	0,0%	3%	MUA	11/08/25	21,3	13,2	23,0	1,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.334	34,4	77.300	78.300	1%	1,3%	3%	MUA	30/05/25	20,6	15,9	15,4	3,9
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,5	2,6
HDG	Điện & Nước	31%	449	10,0	32.000	32.300	1%	0,0%	1%	MUA	08/08/25	20,8	10,3	23,0	1,9
SSI	Chứng khoán	60%	3.141	88,6	42.000	40.800	-3%	2,4%	0%	KQ	27/08/25	21,9	16,9	23,9	2,9
STK	Dệt may	82%	95	0,1	25.800	25.500	-1%	0,0%	-1%	KQ	17/01/25	31,0	17,4	15,7	1,4
GMD	GTVT	8%	1.098	10,4	68.900	65.700	-5%	3,2%	-1%	KQ	31/07/25	20,9	21,3	13,7	2,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.703	2,5	60.500	56.900	-6%	1,5%	-4%	KQ	26/05/25	17,0	14,4	17,5	1,9
VRE	Bất động sản	31%	2.646	7,9	30.700	29.200	-5%	0,0%	-5%	KQ	27/05/25	16,2	14,0	23,0	1,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.910	35,5	55.800	52.300	-6%	0,9%	-5%	PHTT	21/08/25	33,2	29,0	13,7	3,5
DPM	Phân bón	43%	687	8,1	26.650	23.900	-10%	4,3%	-6%	KQ	10/07/25	24,1	16,6	15,7	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.860	22,3	22.150	20.800	-6%	0,0%	-6%	KQ	23/05/25	8,5	7,4	13,6	1,7
POW	Điện & Nước	46%	1.461	11,6	16.450	14.800	-10%	0,0%	-10%	KQ	02/06/25	30,8	20,6	12,5	1,2
HDC	Bất động sản	43%	240	11,6	35.500	30.400	-14%	0,0%	-14%	KQ	21/03/25	36,9	21,4	23,0	2,7
HDB	Ngân hàng	0%	4.308	33,9	32.500	27.000	-17%	0,0%	-17%	MUA	22/05/25	7,3	6,3	13,6	1,8
NKG	VLXD	44%	268	13,4	15.800	13.100	-17%	0,0%	-17%	PHTT	18/04/25	16,5	12,2	16,1	0,9
DXG	Bất động sản	23%	885	25,1	22.900	18.600	-19%	0,0%	-19%	KQ	05/06/25	90,2	57,0	23,0	1,9
TPB	Ngân hàng	5%	2.084	41,2	20.800	16.500	-21%	0,0%	-21%	MUA	27/05/25	8,3	7,6	13,6	1,4
VJC	Hàng không	22%	3.253	16,9	145.000	114.000	-21%	0,0%	-21%	KQ	15/03/24	20,9	16,2	17,3	3,6
BSR	Lọc hóa dầu	48%	3.193	19,2	27.150	20.100	-23%	0,0%	-23%	BÁN	28/08/25	15,7	15,2	23,8	1,5
HSG	VLXD	39%	432	10,0	18.350	13.500	-26%	2,7%	-24%	PHTT	18/04/25	23,0	19,4	16,1	1,0
DXS	Bất động sản	29%	280	3,0	12.750	9.200	-28%	0,0%	-28%	KQ	05/06/25	27,8	18,0	23,0	1,2
VTP	GTVT	44%	464	3,9	100.400	69.000	-31%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,6	29,5	13,7	7,3
VIC	Bất động sản	44%	19.012	40,5	130.100	90.300	-31%	0,0%	-31%	PHTT	27/05/25	37,4	45,4	23,0	3,5
LPB	Ngân hàng	4%	5.081	8,5	44.850	29.800	-34%	0,0%	-34%	BÁN	18/08/25	13,2	12,9	13,6	3,3
VHM	Bất động sản	40%	16.294	22,5	104.600	67.400	-36%	0,0%	-36%	PHTT	27/05/25	13,4	13,7	23,0	2,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	92.997	2.818	12	15,3	13,4	11,2	15,3	2,1	24,8	15,9	12,4	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	33	73.743	2.235	10	14,5	12,9	10,6	13,7	2,2	30,2	27,8	15,1	1,4	2,1%
PHÙ HỢP TT	14	58.167	4.155	4	20,3	18,4	17,2	15,1	2,3	23,1	21,8	18,6	2,5	2,5%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	5.081	5.081	0	14,5	13,2	12,9	8,8	3,3	14,5	13,2	12,9	3,3	0,0%
TỔNG CỘNG	81	229.988	2.839	26	16,0	14,2	12,1	14,5	2,2	26,6	21,7	14,6	2,0	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	96.494	8.041	11	12,9	11,3	9,3	11,9	2,0	12,1	10,6	9,0	1,9	0,7%
Bảo hiểm	2	1.811	906	1	20,3	16,1	13,6	15,4	1,8	17,1	12,9	10,9	1,5	1,9%
Chứng khoán	1	3.141	3.141	1	33,6	21,9	16,9	21,3	2,9	33,6	21,9	16,9	2,9	2,4%
Tiêu dùng	13	28.728	2.210	5	18,9	16,6	14,3	19,6	3,4	23,8	17,7	14,0	3,4	4,4%
Bất động sản	8	41.530	5.191	2	22,7	21,0	21,8	15,3	2,4	48,0	36,2	28,7	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.034	2.258	1	17,4	13,1	10,0	16,4	1,7	16,1	15,7	13,0	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	7.036	586	1	24,7	20,7	14,6	21,0	1,8	31,1	22,2	13,6	1,8	2,8%
Dầu khí	10	14.279	1.428	2	20,3	15,1	12,8	16,6	1,7	35,9	40,9	13,6	1,5	2,6%
Công nghiệp	5	1.986	397	0	13,7	11,5	9,7	14,4	2,0	20,8	14,0	10,4	1,6	3,2%
Khu công nghiệp	7	8.641	1.234	1	24,6	20,8	16,5	22,7	2,1	28,6	18,4	14,4	2,4	2,6%
GTVT & Logistics	7	17.309	2.473	1	13,0	14,9	15,1	16,2	4,6	20,6	18,2	16,6	0,1	2,7%
TỔNG CỘNG	81	229.988	2.839	26	16,0	14,2	12,1	14,5	2,2	26,6	21,7	14,6	2,0	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	MUA	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	133%	MUA		Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	9%	MUA		Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-12%	KQ		Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	110%	KQ		Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng QoQ nhờ lượng bàn giao cao hơn và thu nhập tài chính khác; dự án Wonder City và Royal Island thúc đẩy tăng trưởng doanh số bán hàng nửa đầu năm
VIC	45%	9%	PHTT		Tiếp tục ghi nhận các khoản tài trợ từ Chủ tịch HĐQT; mảng khách sạn nghỉ dưỡng ghi nhận lợi nhuận từ HĐKD dương trong quý 2
VRE	15%	5%	KQ		Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận tăng trưởng YoY ổn định; thu nhập tài chính và thu nhập khác thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm
Khu công nghiệp					

GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	17%	KQ		Chi phí đầu vào thấp thúc đẩy biên lợi nhuận, lợi nhuận quý 2 đạt mức cao kỷ lục; vượt nhẹ so với dự báo
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	68%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng

QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	35%	KQ		Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	311%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/ giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	162%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.680,9	8,1
VN 30	1.861,2	12,7
VN Mid	2.568,9	33,8
VNSmall	1.606,6	9,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,6	0,3
HNX30	610,4	0,4
VNX Allshare	2.895,8	23,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,6	0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.490,9	7,2%
Khối ngoại mua	2.763,5	8,0%
Khối ngoại bán	5.329,8	15,5%
Tổng giao dịch	34.480,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	24,1	1,0%
Khối ngoại mua	118,2	5,1%
Khối ngoại bán	106,8	4,6%
Tổng giao dịch	2.309,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	229,6	25,2%
Khối ngoại mua	102,6	11,3%
Khối ngoại bán	229,9	25,2%
Tổng giao dịch	910,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DSC	1.400	7,0%
TVB	640	7,0%
HSL	900	7,0%
DSE	2.050	6,9%
ORS	1.000	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVS	700	9,0%
PSI	500	5,8%
IVS	600	5,7%
TVC	500	4,7%
IPA	900	4,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	2.679	12,5%
BTH	3.879	6,9%
ABW	664	5,7%
BMS	549	3,8%
ACV	2.214	3,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTT	-3.150	-6,9%
HVH	-450	-3,3%
SMC	-400	-3,1%
SBT	-600	-2,4%
NAF	-750	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NAG	-300	-2,1%
NVB	-300	-1,9%
NRC	-100	-1,7%
HUT	-300	-1,7%
KSF	-1.200	-1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDP	-30.150	-14,4%
ECO	-2.611	-6,9%
CTX	-981	-4,7%
GDA	-369	-2,1%
DDV	-569	-1,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	2.768
SSI	2.267
VIX	2.184
HPG	1.713
VPB	1.234

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	966
MBS	285
CEO	266
PVS	122
VFS	60

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
ACV	134
OIL	129
MCH	96
ABB	66
BVB	65

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
RYG	921.135	125.658
SBT	10.306.518	2.093.252
HCD	567.277	128.834
APG	3.581.950	1.212.333
TCI	2.381.698	861.586
DBD	324.919	120.702
CDC	1.938.052	799.952
KOS	1.312.300	605.566
FUEMAV30	172.900	82.341
KMR	103.404	57.414

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
L40	471.420	146.223
IVS	1.851.693	891.602
HBS	296.395	144.690
TVC	1.401.233	699.353
PSI	1.550.416	778.275
CTP	191.567	99.745
WSS	271.808	141.715
EVS	1.716.106	1.085.029
TDT	145.242	101.880
ITQ	359.150	291.412

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ALV	330.552	132.861
ABW	1.328.970	776.247
BMS	1.152.109	682.669
HNH	501.834	326.249
ABI	112.914	76.801
GPC	147.975	121.859
HSV	279.758	287.775
ACV	795.139	1.049.676
DFF	1.317.408	1.740.847
AAS	2.091.742	3.005.233

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.844,0		27,6	2,8	9,5
SSI	3.142,1	60,1	26,6	2,9	11,4
VIX	2.231,1	86,9	27,6	3,3	12,4
VND	1.423,7	82,7	24,8	1,9	7,6
VCI	1.267,9	71,8	33,8	2,7	7,8
HCM	1.155,4	10,6	25,1	3,0	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	564,7		17,3	1,6	10,1
BVH	1.703,9	21,8	18,3	1,9	10,6
PVI	591,9	42,4	16,3	1,8	11,9
BIC	229,6	6,6	26,8	2,0	7,6
VNR	159,8	22,8	13,3	1,1	8,2
MIG	138,4	83,7	11,7	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.295,1		25,3	4,0	19,2
ACV	8.441,9	46,1	22,6	3,5	16,2
MVN	2.516,9	0,0	43,1	5,0	12,1
VEA	1.981,8	47,6	7,0	1,8	26,6
GEX	1.910,4	42,9	32,2	3,5	11,1
GEE	1.624,6	49,8	21,7	6,3	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.564,3		20,4	4,2	24,3
MCH	5.063,6	34,3	14,0	7,9	50,1
VNM	4.836,8	51,3	14,9	4,0	26,6
MSN	4.558,6	74,8	44,6	3,7	9,2
SAB	2.265,1	41,4	14,6	2,8	17,5
PNJ	1.097,4	0,0	14,0	2,4	18,2

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.293,6		-319,4	1,3	5,0
BSR	3.193,7	48,4	-1.687,8	1,5	-0,1
PLX	1.742,6	3,6	22,7	1,8	7,9
PVS	616,5	37,8	12,9	1,2	9,3
OIL	461,6	1,9	40,4	1,2	2,9
PVD	453,4	45,3	15,1	0,7	5,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.082,4		19,0	2,2	12,9
GAS	5.941,3	47,2	13,0	2,3	19,4
POW	1.461,6	45,9	26,4	1,2	4,5
REE	1.348,1	0,0	14,9	1,8	12,6
PGV	882,3	50,0	22,2	1,5	7,2
DNH	778,8	0,0	18,8	3,9	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.432,7		27,3	2,5	11,5
VIC	19.018,0	44,2	36,3	3,5	9,9
VHM	16.300,0	39,9	15,0	2,0	14,8
BCM	2.670,2	31,9	19,4	3,4	18,2
VRE	2.646,6	31,3	15,9	1,6	10,4
KDH	1.528,5	17,5	50,1	2,3	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.917,6		13,2	2,0	16,3
VCB	21.873,5	8,2	16,6	2,7	17,2
BID	11.321,3	12,6	11,5	1,9	17,6
TCB	10.646,3	0,0	13,1	1,8	14,3
CTG	10.512,6	3,3	9,2	1,7	20,0
VPB	10.234,2	4,9	15,5	1,8	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.519,8		34,1	-1,2	-11,1
VPL	5.456,5	48,9	54,5	4,6	0,0
MWG	4.335,9	0,9	23,4	3,9	17,0
HAV	3.698,3	21,1	8,4	-25,9	-107,2
VJC	3.254,6	22,0	42,3	3,6	9,9
FRT	853,5	17,3	41,8	7,9	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.564,3		20,4	4,2	24,3
HPG	5.063,6	28,5	14,0	7,9	50,1
GVR	4.836,8	12,4	14,9	4,0	26,6
DGC	4.558,6	35,4	44,6	3,7	9,2
KSV	2.265,1	0,0	14,6	2,8	17,5
MSR	1.097,4	100,0	14,0	2,4	18,2

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.293,6		-319,4	1,3	5,0
DHG	3.193,7	46,1	-1.687,8	1,5	-0,1
IMP	1.742,6	26,8	22,7	1,8	7,9
DVN	616,5	0,0	12,9	1,2	9,3
DBD	461,6	84,5	40,4	1,2	2,9
TRA	453,4	2,7	15,1	0,7	5,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.082,4		19,0	2,2	12,9
FPT	5.941,3	11,5	13,0	2,3	19,4
CMG	1.461,6	11,7	26,4	1,2	4,5
SAM	1.348,1	48,3	14,9	1,8	12,6
SGT	882,3	-5,5	22,2	1,5	7,2
ELC	778,8	46,6	18,8	3,9	20,8

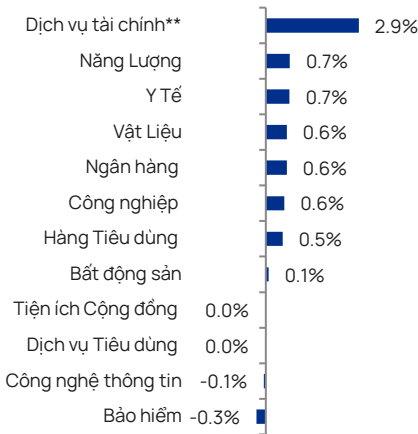
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

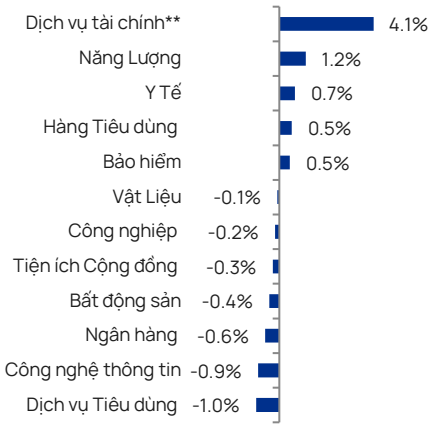
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

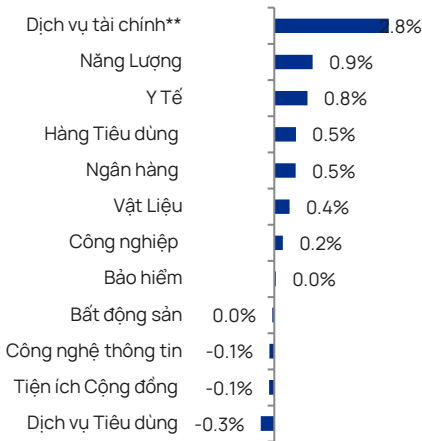
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



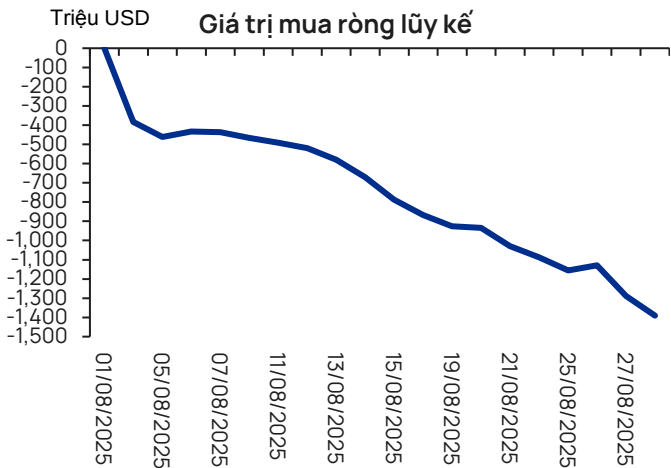
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



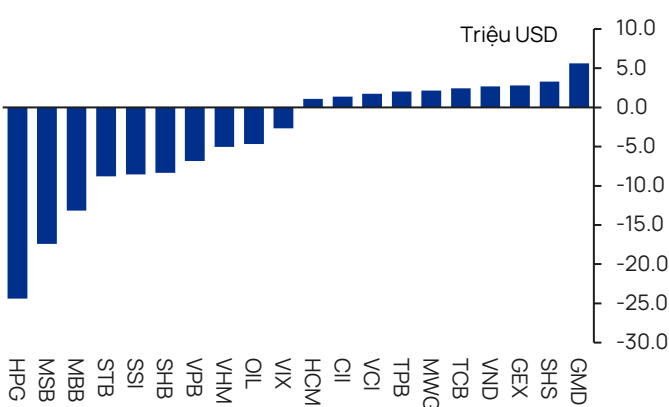
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

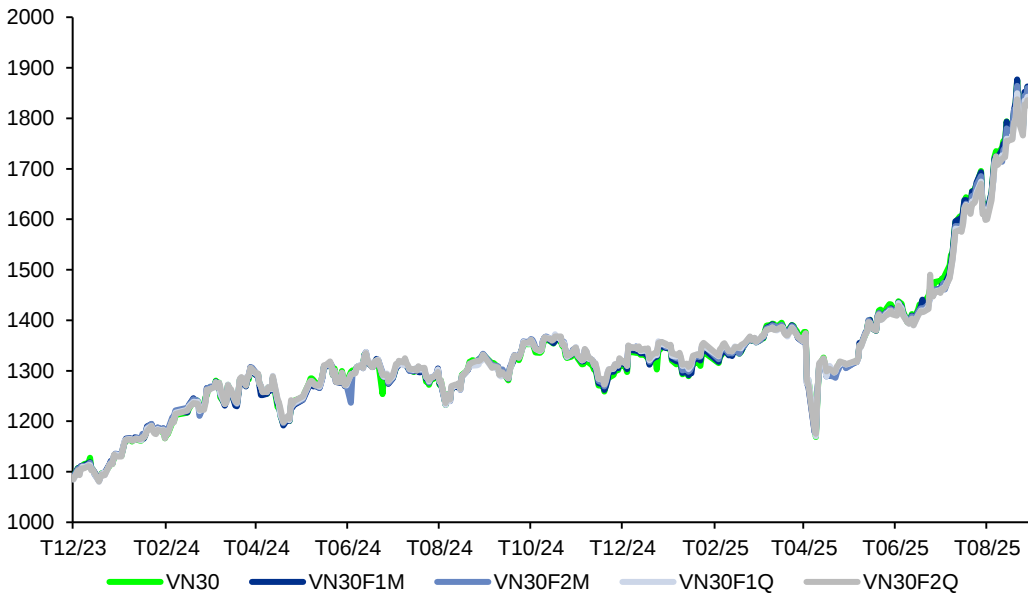


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.862,9	16,5	0,9%	1,7
4111FA000	1.860,0	19,5	1,1%	-1,2
VN30F2512	1.842,8	12,8	0,7%	-18,4
41IG3000	1.836,0	11,0	0,6%	-25,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	51.670	-2,2%	382,33	4,8%
4111FA000	1.077	20,9%	1,69	7,6%
VN30F2512	618	-3,0%	0,18	-34,7%
41IG3000	194	-1,0%	0,12	13,2%

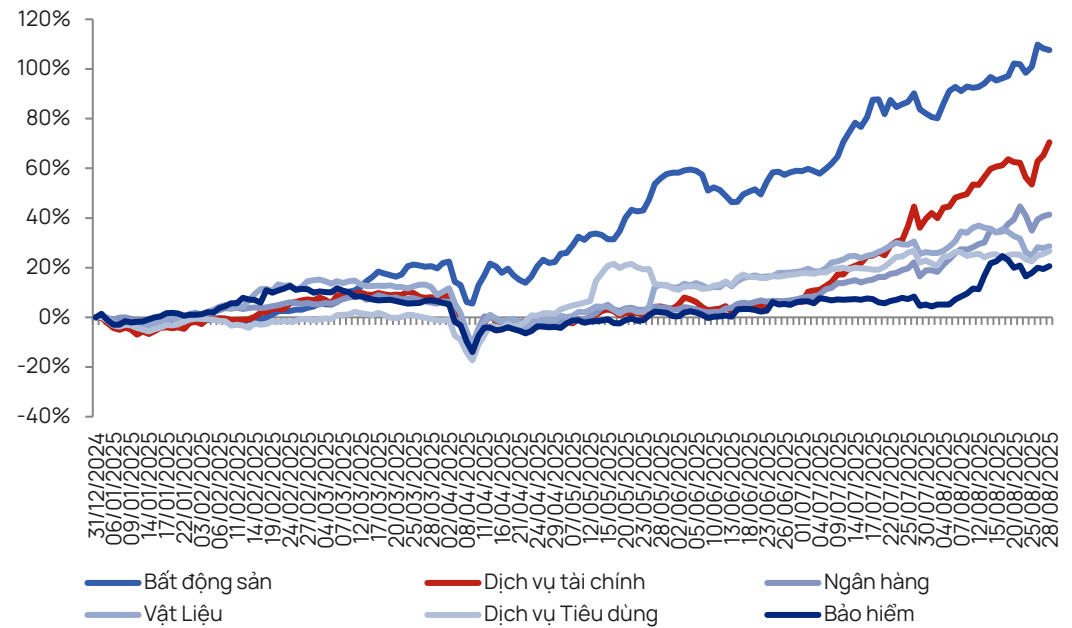


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

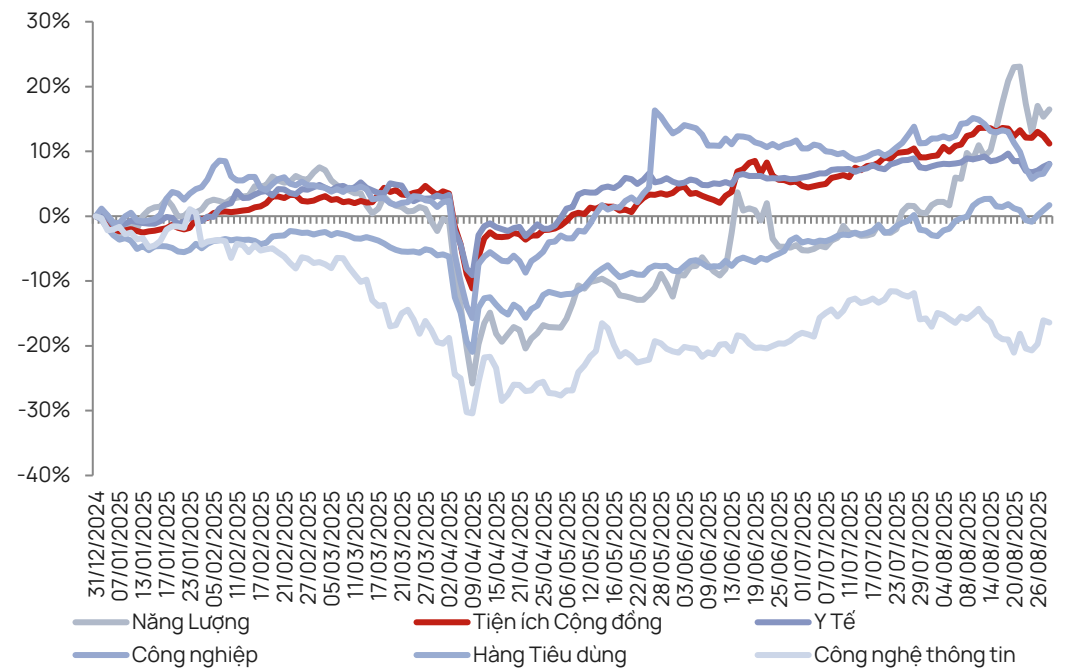
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



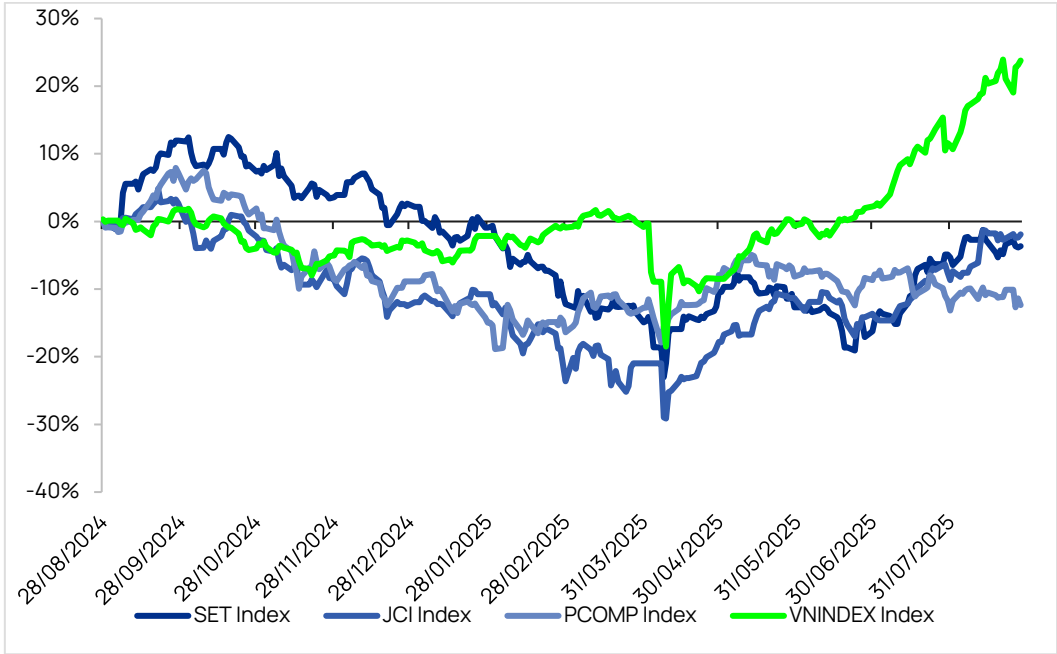
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



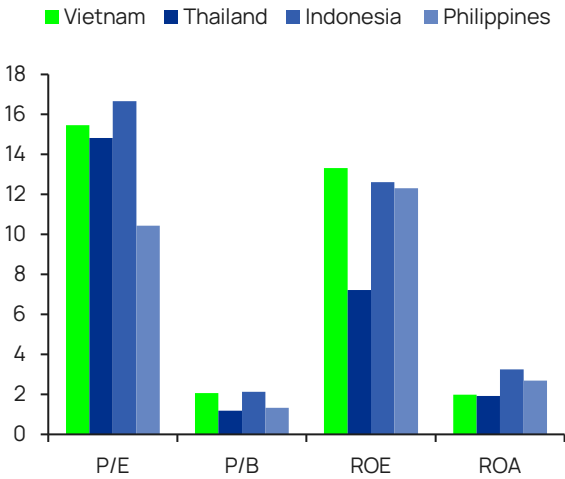
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	16,7	10,4	15,5
P/B	1,2	2,1	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	12,6	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,2	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	485,0	873,4	155,5	273,7
GTGD trung bình, tr USD	1.260,3	712,0	80,3	752,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.386,9	-2.987,5	-666,3	-2.557,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(314,4)	203,8	(49,4)	(228,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,17%	5,66%	5,67%	3,01%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.